

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2024/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

DỰ THẢO 8

(Bản nội bộ)

NGHỊ ĐỊNH

VỀ THÀNH LẬP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG QUỸ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 03 tháng 6 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 19 tháng 6 năm 2013 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Công nghệ cao ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 110/2023/QH15 Kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XV;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Chính phủ ban hành Nghị định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định về việc thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư (sau đây gọi tắt là Quỹ) và các chính sách hỗ trợ chi phí của Quỹ đối với doanh nghiệp đáp ứng tiêu chí và điều kiện tại Nghị định này.

2. Nghị định này áp dụng đối với Quỹ, các doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Hỗ trợ chi phí* là biện pháp hỗ trợ tài chính của nhà nước đối với doanh nghiệp cho một phần chi phí doanh nghiệp thực tế phát sinh đủ điều kiện nhận hỗ trợ.

2. *Giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao* theo quy định tại Nghị định này được xác định bằng Giá vốn toàn bộ sản phẩm công nghệ cao bán ra (không bao gồm phí bản quyền, phí chuyển giao công nghệ phải trả cho bên nước ngoài) trừ đi trị giá nguyên vật liệu đầu vào nhập khẩu từ nước ngoài trong năm tài chính xác định theo sổ kế toán và báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

3. *Năm tài chính* là kỳ kế toán năm được xác định theo pháp luật về kế toán.

4. *Tỷ lệ giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao* theo quy định tại Nghị định này được xác định bằng giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao theo quy định tại Khoản 2 Điều này trên giá vốn toàn bộ sản phẩm công nghệ cao.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng chính sách hỗ trợ chi phí của Quỹ

1. Doanh nghiệp cùng lúc thỏa mãn các điều kiện của các hạng mục hỗ trợ chi phí khác nhau theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định này được áp dụng kết hợp các hạng mục hỗ trợ chi phí đó..

2. Chính sách hỗ trợ được áp dụng hàng năm theo năm tài chính đề nghị hỗ trợ, doanh nghiệp đáp ứng điều kiện hưởng hỗ trợ chi phí thực tế ở mức nào thì hưởng hỗ trợ chi phí ở mức đó.

3. Doanh nghiệp tự kê khai và chịu trách nhiệm về các số liệu, thông tin trong Hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí. Chi phí đề nghị hỗ trợ đảm bảo có hóa đơn chứng từ hợp pháp và được lưu trữ theo quy định của pháp luật về kế toán. Trường hợp doanh nghiệp không thực tế đáp ứng các tiêu chí, điều kiện hưởng hỗ trợ chi phí tương ứng với tiêu chí, điều kiện đó thì phải bồi hoàn lại số tiền hỗ trợ đã nhận từ nhà nước nhiều hơn so với mức đáp ứng thực tế cộng với một khoản tiền lãi và phạt theo quy định tại Điều 4 Nghị định này.

4. Tiền hỗ trợ từ Quỹ không tính vào thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp.

5. Tỷ lệ hỗ trợ các loại chi phí được quy định tại Chương III của Nghị định này sẽ được Chính phủ xem xét điều chỉnh theo chu kỳ 3 năm một lần kể từ năm đầu tiên áp dụng chính sách tại Chương III.

6. Đối với chính sách hỗ trợ chi phí tại Chương III của Nghị định này, Quỹ sẽ báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định chi hỗ trợ theo mức đề nghị của doanh nghiệp trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 8 Điều 11 Nghị định này.

Điều 4. Nguyên tắc bồi hoàn

1. Trường hợp doanh nghiệp đã được hưởng hỗ trợ nhưng không đáp ứng các tiêu chí, điều kiện để được hưởng hỗ trợ, hoặc không đáp tiêu chí, điều kiện tương ứng với mức hỗ trợ đã được hưởng sẽ phải hoàn lại cho Quỹ số tiền đã được hưởng nhiều hơn mức thực tế được hưởng và một khoản tiền lãi được tính bằng lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng bình quân của 03 Ngân hàng thương mại cổ phần nhà nước công bố tại thời điểm bồi hoàn.

2. Trường hợp doanh nghiệp đã được hưởng hỗ trợ, sau đó doanh nghiệp phát hiện kê khai sai các thông tin để xác định tiêu chí, điều kiện, chi phí hoặc tính toán sai dẫn đến số tiền hỗ trợ được hưởng lớn hơn mức thực tế được hưởng sẽ phải hoàn trả lại số tiền đã được hưởng lớn hơn mức thực tế được hưởng và một khoản tiền lãi tính trên số tiền cần hoàn trả với lãi suất 0,03%/ ngày.

3. Số ngày tính lãi quy định tại Điều này được tính từ ngày liền kề sau ngày nhận khoản hỗ trợ đến ngày liền trước ngày hoàn trả lại khoản hỗ trợ.

4. Trường hợp doanh nghiệp đã được hưởng hỗ trợ, cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra phát hiện kê khai sai các thông tin để xác định tiêu chí, điều kiện, chi phí hoặc tính toán sai dẫn đến số tiền hỗ trợ được hưởng lớn hơn mức thực tế được hưởng sẽ phải hoàn trả lại hỗ trợ và lãi suất theo khoản 2 Điều này và chịu mức phạt bằng 10% số tiền phải hoàn trả.

CHƯƠNG II QUỸ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

Điều 5. Địa vị pháp lý, tư cách pháp nhân của Quỹ

1. Quỹ Hỗ trợ đầu tư (tên Tiếng Anh là Vietnam Fund for Investment Support) là Quỹ quốc gia được Chính phủ thành lập; hoạt động theo mô hình đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. Quỹ có tư cách pháp nhân, con dấu riêng và được mở tài khoản tiền gửi đối với nguồn vốn có nguồn ngân sách nhà nước tại Kho bạc Nhà nước và mở tài khoản tiền gửi đối với nguồn vốn có nguồn ngoài ngân sách nhà nước tại các ngân hàng thương mại theo quy định pháp luật.

Điều 6. Nhiệm vụ và quyền hạn của Quỹ

1. Nhiệm vụ

- a) Lập kế hoạch tài chính theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định này;
- b) Tiếp nhận, quản lý và sử dụng các nguồn vốn hoạt động, tài sản theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;
- c) Hỗ trợ doanh nghiệp đúng đối tượng theo quy định tại Nghị định này;

d) Rà soát, tổng hợp hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí và ý kiến thẩm định của các Bộ, ngành, địa phương và cơ quan liên quan trình Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt;

đ) Thực hiện chế độ báo cáo, kế toán, quyết toán theo quy định tại Nghị định này và quy định pháp luật có liên quan;

e) Cung cấp số liệu, công bố công khai về quy chế hoạt động, cơ chế tài chính, kết quả hoạt động của Quỹ và báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán theo quy định tại Nghị định này và quy định pháp luật có liên quan.

2. Quyền hạn của Quỹ

a) Tổ chức và hoạt động theo đúng nguyên tắc và mục tiêu hoạt động của Quỹ;

b) Ban hành các quy định thuộc thẩm quyền phục vụ cho hoạt động của Quỹ;

c) Chi hỗ trợ chi phí theo nội dung được Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt;

d) Kiểm tra, giám sát định kỳ và đột xuất việc sử dụng nguồn vốn của Quỹ, thu hồi vốn hỗ trợ đối với tổ chức vi phạm các điều kiện, cam kết đã ký với Quỹ;

đ) Sử dụng ngân sách tạm thời nhàn rỗi của Quỹ để gửi tiết kiệm kỳ hạn tối đa không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại nhằm mục đích bảo toàn và phát triển ngân sách hoạt động cho Quỹ;

e) Quản lý và tổ chức nhân sự của Quỹ theo quy định của pháp luật;

g) Được thuê các tổ chức, chuyên gia, nhà khoa học để hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ của Quỹ.

Điều 7. Cơ cấu tổ chức quản lý của Quỹ

1. Cơ cấu tổ chức của Quỹ

a) Hội đồng quản lý Quỹ;

b) Cơ quan điều hành Quỹ.

2. Bộ máy quản lý Quỹ sử dụng cán bộ, công chức, viên chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm thông qua Cơ quan điều hành Quỹ.

3. Cơ quan điều hành Quỹ do Bộ trưởng Kế hoạch và Đầu tư quyết định thành lập, bao gồm Giám đốc Quỹ, Phó Giám đốc Quỹ, Kế toán trưởng và một số thành viên.

4. Giám đốc Quỹ là người đại diện theo pháp luật của Quỹ, là chủ tài khoản của Quỹ, có nhiệm vụ tổ chức, điều hành hoạt động của Cơ quan điều hành; phân công nhiệm vụ cho các Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và các Thành viên Cơ quan điều hành trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan điều hành; ký các báo cáo, quyết toán, công khai tài chính Quỹ và văn bản thuộc thẩm quyền của Cơ quan điều hành.

5. Phó Giám đốc Cơ quan điều hành là người giúp việc cho Giám đốc Cơ quan điều hành, thực hiện các nhiệm vụ theo phân công hoặc ủy quyền của Giám đốc Cơ quan điều hành.

6. Kế toán trưởng Cơ quan điều hành thực hiện các nhiệm vụ theo phân công của Giám đốc Cơ quan điều hành, chịu trách nhiệm về công tác kế toán, báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán Quỹ theo của pháp luật và quy định tại Nghị định này.

7. Thành viên Cơ quan điều hành thực hiện các nhiệm vụ theo phân công của Giám đốc Cơ quan điều hành.

Điều 8. Ngân sách hoạt động của Quỹ

1. Nguồn ngân sách nhà nước cấp cho Quỹ hằng năm bao gồm:

a) Nguồn ngân sách nhà nước cấp từ nguồn thu thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu.

b) Ngân sách nhà nước cấp để thực hiện mục tiêu thu hút các dự án trọng điểm trong lĩnh vực công nghệ cao. Đối với khoản chi hỗ trợ cho mục tiêu này trong năm 2025, sẽ được đưa vào dự toán chi ngân sách, bổ sung cho Quỹ hỗ trợ đầu tư; việc chi sẽ thực hiện theo các tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, thẩm quyền tại Nghị định.

2. Các nguồn ngoài ngân sách nhà nước:

a) Nguồn đóng góp, viện trợ và tài trợ của tổ chức, cá nhân trong nước, ngoài nước; bao gồm tự nguyện hoặc tài trợ hợp pháp;

b) Nguồn lãi từ tài khoản tiền gửi (nếu có);

c) Nguồn tồn dư Quỹ hàng năm;

d) Các nguồn hợp pháp khác (nếu có).

Điều 9. Phương thức hỗ trợ của Quỹ

Quỹ chi trực tiếp bằng tiền để hỗ trợ chi phí theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định này.

Điều 10. Quản lý tài chính của Quỹ

1. Lập kế hoạch tài chính

a) Hằng năm, vào thời điểm xây dựng dự toán ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, căn cứ tình hình và kết quả thực hiện nhiệm vụ năm trước, dự kiến yêu cầu nhiệm vụ năm kế hoạch, Giám đốc Quỹ lập kế hoạch tài chính của Quỹ để trình Hội đồng quản lý quỹ xem xét, phê duyệt; bao gồm các nội dung sau đây:

a.1) Đánh giá kết quả, tình hình thực hiện thu, chi tài chính Quỹ năm hiện hành, bao gồm: tình hình tiếp nhận các khoản tài trợ, hỗ trợ, đóng góp tự nguyện bằng tiền của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài; thu lãi tiền gửi của Quỹ; huy động các nguồn thu hợp pháp khác; tình hình chi hỗ trợ đầu tư của Quỹ và dự kiến dư Quỹ đến hết năm hiện hành, gồm cả số dư dự toán kinh phí nguồn ngân sách nhà nước và số dư tiền gửi trên tài khoản mở tại Kho bạc Nhà nước.

a.2) Đề xuất dự toán chi hỗ trợ đầu tư từ ngân sách nhà nước trên cơ sở dự kiến nhu cầu chi năm kế hoạch, gắn với số ước dư quỹ đầu năm kế hoạch. khả

năng tiếp nhận các khoản tài trợ, hỗ trợ, đóng góp, huy động các nguồn thu hợp pháp và khả năng nguồn thu thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu năm kế hoạch.

a.3) Dự toán chi hoạt động quản lý Quỹ.

b. Căn cứ phê duyệt của Hội đồng quản lý Quỹ, Giám đốc Quỹ gửi Kế hoạch tài chính của Quỹ cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư để:

b.1) Gửi dự toán chi hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp cho Bộ Tài chính để tổng hợp chung trong dự toán chi ngân sách trung ương trình các cấp thẩm quyền xem xét, quyết định.

b.2) Tổng hợp dự toán chi hoạt động quản lý Quỹ vào dự toán chi thường xuyên của Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi Bộ Tài chính để tổng hợp trong phương án phân bổ chi ngân sách trung ương trình các cấp thẩm quyền xem xét, quyết định.

c. Căn cứ dự toán ngân sách được Thủ tướng Chính phủ giao, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư phân bổ, giao dự toán cho Quỹ để thực hiện, chi tiết dự toán chi hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp và dự toán chi hoạt động quản lý Quỹ, bảo đảm đúng quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Việc hạch toán, kế toán, quyết toán và chế độ báo cáo tài chính Quỹ hỗ trợ đầu tư thực hiện theo quy định pháp luật.

3. Xử lý số dư kinh phí cuối năm

Đến hết năm tài chính, việc xử lý số dư dự toán chi hỗ trợ đầu tư nguồn ngân sách nhà nước và số dư tài khoản tiền gửi thực hiện như sau:

a. Đối với số dư dự toán nguồn ngân sách nhà nước, trước ngày 10/02 năm sau, Ban điều hành Quỹ lập bảng đối chiếu, xác nhận số dư với Kho bạc Nhà nước theo quy định tại mẫu 58, 59 ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; kèm theo các nội dung liên quan để rà soát, đối chiếu chuyển nguồn sang ngân sách năm sau để tiếp tục chi theo quy định.

b. Đối với số dư tài khoản tiền gửi của Quỹ mở tại Kho bạc Nhà nước, trước ngày 10 tháng 02 năm sau, Ban điều hành Quỹ phải đối chiếu số dư tài khoản tiền gửi với Kho bạc Nhà nước để làm căn cứ hạch toán chuyển số dư sang năm sau.

c. Số thu trên tài khoản của Quỹ mở tại các ngân hàng thương mại đến cuối ngày 31/12 (nếu có) phải chuyển hết về tài khoản tiền gửi của Quỹ mở tại Kho bạc Nhà nước, không được để số dư.

4. Chi phí hoạt động của Hội đồng quản lý Quỹ, Cơ quan điều hành Quỹ và phụ cấp cho thành viên Hội đồng quản lý Quỹ, Cơ quan điều hành quỹ được hạch toán vào chi phí hoạt động của Quỹ.

Điều 11. Tổ chức và quyền hạn của Hội đồng quản lý Quỹ

1. Hội đồng quản lý Quỹ do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quyết định thành lập có nhiệm kỳ 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại.

2. Hội đồng quản lý Quỹ gồm Chủ tịch Hội đồng, Phó Chủ tịch Hội đồng và các thành viên khác của Hội đồng. Chủ tịch Hội đồng là Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Phó Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng là đại diện lãnh đạo các bộ: Tài chính, Khoa học và Công nghệ, và các Bộ ngành, các cơ quan liên quan do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quyết định. Quỹ là cơ quan thường trực của Hội đồng xét duyệt hỗ trợ đầu tư..

3. Hội đồng quản lý Quỹ có các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Xem xét, quyết định các vấn đề về nội dung, chương trình và kế hoạch công tác của Hội đồng và các vấn đề khác có liên quan trong quá trình xét duyệt;

c) Phê duyệt đề xuất hỗ trợ chi phí

4. Phiên họp Hội đồng quản lý Quỹ được coi là hợp lệ khi có ít nhất 50% số thành viên tham dự (kể cả người được ủy quyền). Thành viên Hội đồng không được vắng mặt quá 02 (hai) phiên họp liên nhau. Các cuộc họp của Hội đồng được ghi thành biên bản, có chữ ký của người chủ trì cuộc họp và đóng dấu. Biên bản họp Hội đồng là căn cứ để ban hành các nghị quyết, quyết định và các văn bản khác của Hội đồng. Các cuộc họp của Hội đồng quản lý Quỹ phải do Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ được ủy quyền chủ trì.

5. Hội đồng quản lý Quỹ có thể mời đại diện của cơ quan, tổ chức có liên quan tham dự phiên họp Hội đồng khi cần thiết. Đại diện của các cơ quan, tổ chức này có quyền phát biểu nhưng không được biểu quyết.

6. Hội đồng quản lý Quỹ làm việc theo chế độ tập thể dưới sự điều hành của Chủ tịch Hội đồng. Các ý kiến kết luận được thống nhất theo nguyên tắc đa số. Trường hợp tỷ lệ biểu quyết là bằng nhau và đạt 50% số thành viên Hội đồng (bao gồm cả số có mặt tại phiên họp và số biểu quyết bằng văn bản gửi đến Hội đồng), vấn đề được thông qua theo ý kiến đã biểu quyết của Chủ tịch Hội đồng hoặc người được ủy quyền chủ trì cuộc họp.

7. Kết luận cuối cùng thông qua Quyết định phê duyệt hỗ trợ chi phí phải được ít nhất 2/3 số thành viên Hội đồng quản lý Quỹ thông qua. Ý kiến các thành viên Hội đồng quản lý Quỹ được thực hiện bằng cách biểu quyết tại cuộc họp hoặc bằng văn bản gửi đến Hội đồng quản lý Quỹ.

8. Hội đồng quản lý Quỹ xem xét và phê duyệt mức hỗ trợ chi phí theo các nguyên tắc sau:

a) Trường hợp tổng mức đề nghị hỗ trợ trong phạm vi ngân sách hoạt động của Quỹ tại năm thực hiện chi hỗ trợ, Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt theo mức đề nghị của Doanh nghiệp đã được thẩm định.

b) Trường hợp tổng mức đề nghị hỗ trợ vượt quá phạm vi ngân sách hoạt động của Quỹ tại năm thực hiện chi hỗ trợ, Hội đồng quản lý Quỹ giao Quỹ thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính đề xuất Thủ tướng chính phủ bổ sung ngân sách cho Quỹ hỗ trợ đầu tư theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước để thực hiện chi trả.

Trường hợp được bổ sung đủ ngân sách, Hội đồng quản lý Quỹ ban hành Quyết định xét duyệt hỗ trợ chi phí.

Trường hợp không được bổ sung đủ ngân sách, Hội đồng quản lý Quỹ quyết định điều chỉnh giảm số tiền hỗ trợ doanh nghiệp đã đề nghị và được thẩm định. Việc điều chỉnh giảm được thực hiện cho tất cả các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định này theo cùng một tỷ lệ cho tất cả các doanh nghiệp đảm bảo tổng số tiền hỗ trợ trong phạm vi ngân sách hoạt động của Quỹ.

9. Phê duyệt đề xuất hỗ trợ chi phí bao gồm các nội dung sau:

- a) Thông tin về Doanh nghiệp được nhận hỗ trợ;
- b) Năm tài chính phát sinh chi phí được hỗ trợ;
- c) Số tiền hỗ trợ chi phí;
- d) Phương thức chi trả hỗ trợ chi phí.

đ) Nội dung cam kết hưởng hỗ trợ về điều kiện giải ngân vốn đầu tư và đối với các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 21 Nghị định này.

Điều 12. Trách nhiệm và quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ

1. Xem xét phê duyệt kế hoạch xét duyệt, quyết định triệu tập các cuộc họp Hội đồng quản lý Quỹ, chủ trì các phiên họp; phân công trách nhiệm Phó Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản lý Quỹ.

2. Trong trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ có thể ủy quyền một Phó Chủ tịch Hội đồng triệu tập và chủ trì các phiên họp Hội đồng quản lý Quỹ.

Điều 13. Trách nhiệm và quyền hạn của các thành viên Hội đồng quản lý Quỹ

1. Xem xét các nội dung đã được các bộ, ngành, cơ quan địa phương thẩm định liên quan đến các lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ của bộ, cơ quan mình phụ trách và về những vấn đề chung khác theo kế hoạch xét duyệt của Hội đồng quản lý Quỹ.

2. Huy động nhân lực, phương tiện làm việc, cơ sở nghiên cứu thuộc quyền quản lý của mình để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

3. Tham dự đầy đủ các phiên họp của Hội đồng quản lý Quỹ, trao đổi đóng góp ý kiến về các nội dung xem xét, thẩm định và biểu quyết các kết luận của Hội đồng quản lý Quỹ. Trường hợp đặc biệt không thể tham dự cuộc họp, thành viên Hội đồng quản lý Quỹ phải ủy quyền người đại diện có thẩm quyền tham dự cuộc họp của Hội đồng và phải có ý kiến bằng văn bản về nội dung được lấy ý kiến.

4. Chịu trách nhiệm về các ý kiến thẩm tra và biểu quyết của mình.

Điều 14. Gửi tiền có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại đối với nguồn ngân sách tạm thời nhàn rỗi của Quỹ

1. Định kỳ trước ngày 31 tháng 5 hằng năm, Cơ quan điều hành Quỹ xây dựng phương án gửi tiền có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại để triển khai thực hiện.

2. Nguyên tắc gửi tiền có kỳ hạn của Quỹ:

a) Quỹ gửi tiền tại các ngân hàng thương mại mà Kho bạc Nhà nước lựa chọn để gửi có kỳ hạn các khoản ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi;

b) Căn cứ kế hoạch chi Cơ quan điều hành chủ động điều chỉnh khối lượng gửi theo các kỳ hạn cho phù hợp với kì hạn tối đa là 12 tháng;

c) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Quỹ tại ngân hàng thương mại được duy trì đến khi đáo hạn, trừ trường hợp cần thiết phải thu hồi trước hạn để thực hiện nhiệm vụ chi của Quỹ theo quy định.

3. Căn cứ danh sách các ngân hàng thương mại đủ điều kiện tham gia nhận tiền gửi có kỳ hạn, Quỹ thực hiện ký kết hợp đồng khung về việc gửi tiền có kỳ hạn của Quỹ với các ngân hàng thương mại. Trong hợp đồng khung phải nêu rõ phương thức chuyển tiền, thanh toán gốc, lãi và thỏa thuận rút trước hạn.

4. Quy trình gửi tiền có kỳ hạn của Quỹ:

a) Tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày mở bản chào nhận tiền gửi, Quỹ gửi thông báo (bằng văn bản giấy hoặc văn bản điện tử) về việc gửi tiền có kỳ hạn đến từng ngân hàng thương mại đủ điều kiện nhận tiền gửi có kỳ hạn của Quỹ.

Nội dung thông báo gồm: dự kiến khối lượng tiền gửi có kỳ hạn, kỳ hạn gửi tiền, thời hạn nhận bản chào nhận tiền gửi, phương thức gửi/nhận bản chào nhận tiền gửi;

b) Chậm nhất 14 giờ 00 ngày đến hạn nhận bản chào nhận tiền gửi, các ngân hàng thương mại gửi bản chào nhận tiền gửi đến Quỹ (bằng văn bản trong phong bì có dấu niêm phong hoặc bằng văn bản điện tử đã được mã hóa), trong đó nêu rõ số tiền, lãi suất tương ứng từng kỳ hạn nhận gửi. Mỗi ngân hàng thương mại chỉ chào một mức lãi suất cho một kỳ hạn nhận gửi.

Thời gian nhận văn bản giấy được xác định căn cứ theo thời gian ghi trên sổ giao nhận công văn có chữ ký của bên giao, bên nhận; thời gian nhận văn bản điện tử được xác định căn cứ theo thời gian hệ thống công nghệ thông tin được Quỹ sử dụng ghi lại việc đã nhận được văn bản;

c) Chậm nhất mười lăm (15) phút sau thời hạn nhận bản chào nhận tiền gửi, Quỹ mở các bản chào. Căn cứ thông tin bản chào của từng ngân hàng thương mại, Quỹ xác định khối lượng tiền gửi, lãi suất gửi tương ứng từng kỳ hạn đối với từng ngân hàng thương mại;

d) Trong vòng 01 ngày làm việc kể từ ngày mở bản chào nhận tiền gửi, Quỹ thông báo kết quả đến từng ngân hàng thương mại; đồng thời, gửi kèm dự thảo phụ lục hợp đồng gửi tiền có kỳ hạn đối với các ngân hàng thương mại được lựa chọn gửi tiền. Phụ lục hợp đồng gồm các điều khoản: số tiền gửi có kỳ hạn, kỳ

hạn gửi tiền, lãi suất tiền gửi, ngày gửi tiền, ngày đáo hạn, điều khoản khác phát sinh (nếu có).

Ngân hàng thương mại được lựa chọn gửi tiền thống nhất với Quỹ về điều khoản của phụ lục hợp đồng (trừ điều khoản về số tiền gửi, kỳ hạn, lãi suất tiền gửi), trong đó, ngày gửi tiền không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày Quỹ thông báo kết quả lựa chọn ngân hàng thương mại gửi tiền.

Trên cơ sở nội dung phụ lục hợp đồng đã thống nhất, Quỹ và ngân hàng thương mại được lựa chọn ký kết phụ lục hợp đồng về việc gửi tiền có kỳ hạn của Quỹ và triển khai thực hiện theo phụ lục hợp đồng;

5. Phương pháp xác định lãi suất và khối lượng gửi tiền có kỳ hạn của Quỹ:

a) Lãi suất gửi áp dụng cho mỗi ngân hàng thương mại là mức lãi suất chào của ngân hàng thương mại đó, được xét chọn theo thứ tự từ cao xuống thấp của lãi suất chào thỏa mãn điều kiện: không thấp hơn lãi suất gửi tiền có kỳ hạn ngân quỹ nhà nước tối thiểu được Bộ Tài chính quy định; khối lượng tiền gửi tính lũy kế đến các mức lãi suất được lựa chọn không vượt quá khối lượng tiền gửi Quỹ thông báo;

b) Khối lượng tiền gửi tại mỗi ngân hàng thương mại tương đương với khối lượng nhận tiền gửi đăng ký tại mức lãi suất được Quỹ lựa chọn.

Trường hợp tại mức lãi suất được lựa chọn thấp nhất, khối lượng nhận tiền gửi đăng ký tính lũy kế đến mức lãi suất được lựa chọn thấp nhất vượt quá khối lượng tiền gửi Quỹ thông báo thì sau khi đã trừ đi khối lượng tiền gửi đăng ký ở các mức lãi suất cao hơn, phần dư còn lại của khối lượng tiền gửi Quỹ thông báo được phân bổ cho các ngân hàng thương mại chào tại mức lãi suất được lựa chọn thấp nhất theo tỷ lệ tương ứng với khối lượng tiền gửi đăng ký tại mức lãi suất được lựa chọn thấp nhất; khối lượng tiền gửi phân bổ cho các ngân hàng thương mại được làm tròn xuống đơn vị tỷ đồng.

Chương III

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CHI PHÍ CỦA QUỸ

Điều 15. Hạng mục và đối tượng áp dụng hỗ trợ chi phí

1. Hạng mục hỗ trợ chi phí của Quỹ bao gồm:

- a) Hỗ trợ chi phí đào tạo, phát triển nguồn nhân lực;
- b) Hỗ trợ chi phí nghiên cứu và phát triển;
- c) Hỗ trợ chi phí đầu tư tạo tài sản cố định;
- d) Hỗ trợ chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ cao;
- đ) Hỗ trợ chi phí đầu tư hệ thống công trình hạ tầng xã hội.

2. Đối tượng được hưởng hỗ trợ chi phí bao gồm:

- a) Doanh nghiệp công nghệ cao;
- b) Doanh nghiệp có dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao;
- c) Doanh nghiệp có dự án ứng dụng công nghệ cao;
- d) Doanh nghiệp có dự án đầu tư trung tâm nghiên cứu và phát triển.

Điều 16. Tiêu chí và điều kiện hỗ trợ chi phí

1. Các doanh nghiệp tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều 15 Nghị định này phải đáp ứng điều kiện sau:

a) Doanh nghiệp công nghệ cao đạt doanh thu tối thiểu 20.000 tỷ đồng/năm hoặc có dự án đầu tư với quy mô vốn tối thiểu 12.000 tỷ đồng. Dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao, dự án ứng dụng công nghệ cao có quy mô vốn tối thiểu 12.000 tỷ đồng hoặc đạt doanh thu tối thiểu 20.000 tỷ đồng/năm. Trường hợp đầu tư trong lĩnh vực chip, mạch tích hợp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo (AI) thì dự án có quy mô vốn tối thiểu 6.000 tỷ đồng hoặc đạt doanh thu tối thiểu 10.000 tỷ đồng/năm. Trường hợp sản xuất sản phẩm công nghệ cao độc quyền, với công nghệ đứng đầu thế giới thì không phải xác định theo quy mô hoặc doanh thu;

b) Doanh nghiệp thuộc diện được hỗ trợ theo điều kiện về quy mô vốn đầu tư tại điểm a khoản 1 Điều này phải đáp ứng điều kiện giải ngân vốn đầu tư như sau:

- Đối với dự án đầu tư được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư từ ngày Nghị định này có hiệu lực phải hoàn thành giải ngân tối thiểu 12.000 tỷ đồng trong thời hạn 05 năm hoặc 10.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp lần đầu Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư. Trường hợp đầu tư trong lĩnh vực chip, mạch tích hợp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo (AI) thì hoàn thành giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 05 năm hoặc 4.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp, điều chỉnh Quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

- Đối với các dự án đầu tư đã đăng ký vốn đầu tư chưa đạt mức tối thiểu 12.000 tỷ đồng trước ngày Nghị định này có hiệu lực và điều chỉnh tăng vốn đầu tư từ ngày Nghị định này có hiệu lực:

Trong trường hợp dự án tăng vốn thêm 12.000 tỷ đồng trở lên (hoặc thêm 6.000 tỷ đồng đối với lĩnh vực chip, mạch tích hợp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo (AI) thì thời hạn giải ngân nêu trên được tính từ ngày dự án được điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư. Trong trường hợp dự án tăng vốn đầu tư để đạt mức tối thiểu 12.000 tỷ đồng (hoặc thêm 6.000 tỷ đồng đối với lĩnh vực chip, mạch tích hợp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo (AI)) thì thời hạn giải ngân tính từ ngày dự án được điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư.

- Đối với các dự án đầu tư đã đăng ký vốn đầu tư tối thiểu 12.000 tỷ đồng (hoặc 6.000 tỷ đồng đối với lĩnh vực chip, mạch tích hợp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo (AI)) theo Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc các giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương được cấp lần đầu hoặc điều chỉnh trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì thời hạn hoàn thành giải ngân thực hiện theo các văn bản đã được cấp.

c) Doanh nghiệp thuộc diện được hỗ trợ theo điều kiện về doanh thu tại điểm a khoản 1 Điều này phải đáp ứng điều kiện doanh thu tại năm tài chính đề xuất hỗ trợ.

2. Các doanh nghiệp tại điểm d khoản 2 Điều 15 Nghị định này phải đáp ứng điều kiện sau:

a) Dự án đầu tư trung tâm nghiên cứu và phát triển có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 3.000 tỷ đồng.

b) Dự án đầu tư và phát triển hỗ trợ về hoàn thành giấy đăng ký đầu tư và phát triển hỗ trợ về văn bản đã được cấp phép chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc các Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hết hạn.

3. Các doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định này phải không có các khoản nợ thuế, nợ ngân sách nhà nước quá hạn tại thời điểm nộp hồ sơ.

4. Việc xác định đối tượng dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao, dự án ứng dụng công nghệ cao được thực hiện theo quy định của pháp luật về công nghệ cao.

5. Dự án đầu tư trung tâm nghiên cứu và phát triển được xác định theo pháp luật về khoa học và công nghệ.

6. Các hỗ trợ được quy định tại Chương này áp dụng cho dự án đầu tư được cấp Quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ pháp lý có giá trị tương đương được cấp trước và từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

7. Các hỗ trợ tại Nghị định này được áp dụng từ năm tài chính doanh nghiệp có doanh thu và có phát sinh các khoản chi phí được hỗ trợ. Doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ sau khi đã kết thúc năm tài chính đề nghị hỗ trợ theo quy định tại Điều 24 Nghị định này. Năm tài chính đề nghị hỗ trợ là năm tài chính phát sinh chi phí đủ điều kiện để hỗ trợ.

Điều 17. Hỗ trợ chi phí đào tạo, phát triển nguồn nhân lực.

1. Mức hỗ trợ

Các doanh nghiệp thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định này được hỗ trợ 50% đối với chi phí doanh nghiệp thực tế đã chi trong năm cho hoạt động đào tạo phát triển nguồn nhân lực là người lao động Việt Nam trên cơ sở hồ sơ đề nghị hỗ trợ hợp lệ được phê duyệt, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 8 Điều 11 của Nghị định này.

2. Phạm vi chi phí được hỗ trợ bao gồm:

a) Chi đào tạo dài hạn hoặc ngắn hạn ở trong nước, ở nước ngoài (Chi thuê giảng viên, báo cáo viên, thuê tư vấn và hợp tác, liên kết với các chuyên gia nước ngoài để hỗ trợ công tác đào tạo, nâng cao trình độ của nhân viên, đội ngũ nhân lực quản lý, quản trị sản xuất, đội ngũ kỹ thuật, công nghệ; tổ chức cho học viên thực hành theo các hình thức: thí nghiệm, trình diễn mô hình, diễn tập thực tế; đi

khảo sát thực tế tại doanh nghiệp trong nước và ngoài nước; tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học viên (ra đề thi, coi thi, chấm thi); cấp chứng nhận đã tham gia khóa đào tạo cho học viên có nhu cầu; Chi phí ăn ở, đi lại của giảng viên, học viên; chi phí của trung tâm đào tạo của doanh nghiệp hoặc chi phí cho bộ phận đào tạo của doanh nghiệp gồm tiền lương, thưởng, phúc lợi cho nhân viên chuyên trách công tác đào tạo, khấu hao tài sản cố định phục vụ hoạt động đào tạo).

b) Chi hỗ trợ đào tạo (cấp học bổng, mua hoặc thuê trang thiết bị, máy móc, cơ sở hạ tầng, công cụ, thiết bị đặc thù, đường truyền, bản quyền chương trình đào tạo, văn phòng phẩm, tài liệu giảng dạy phục vụ đào tạo; thù lao nhân viên hỗ trợ kỹ thuật cho đào tạo trực tuyến; chi phí quản lý đào tạo; giải lao giải khát giữa giờ). c) Các chi phí đào tạo, phát triển nguồn nhân lực khác (Nghiên cứu, đánh giá nhu cầu về phát triển nhân lực của doanh nghiệp).

Điều 18. Hỗ trợ chi phí nghiên cứu và phát triển

1. Mức hỗ trợ: Các doanh nghiệp thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định này được hỗ trợ hàng năm theo tỷ lệ dưới đây đối với chi phí doanh nghiệp thực tế đã chi trong năm cho hoạt động nghiên cứu và phát triển trên cơ sở hồ sơ đề nghị hỗ trợ hợp lệ được phê duyệt, trừ trường hợp quy định tại Điểm b Khoản 8 Điều 11 của Nghị định này.

Hỗ trợ chi phí nghiên cứu và phát triển hàng năm tính theo mức lũy tiến từng phần áp dụng cho từng đối tượng với tỷ lệ hỗ trợ như sau:

Bậc	Phần chi phí nghiên cứu và phát triển đã chi trong năm tài chính (tỷ đồng)	Doanh nghiệp tại điểm a và c khoản 2 Điều 15 (%)	Doanh nghiệp tại điểm d khoản 2 Điều 15 (%)	Doanh nghiệp tại điểm b khoản 2 Điều 15 (%)
1	Đến 120	20	10	1
2	Từ 120 đến 240	25	15	5
3	Trên 240	30	20	10

2. Cách tính hỗ trợ: số tiền hỗ trợ chi phí là tổng số tiền của các bậc hỗ trợ. Số tiền tính theo từng bậc hỗ trợ bằng chi phí trong bậc hỗ trợ nhân (x) với tỷ lệ hỗ trợ tương ứng của bậc hỗ trợ đó.

3. Tổng chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển bao gồm:

a) Chi thường xuyên hàng năm cho hoạt động nghiên cứu và phát triển bao gồm

a1) Tiền lương và các khoản có tính chất giống lương (thưởng, phụ cấp, khoản chi phí đi lại, công tác phí), các khoản phúc lợi cho nhân lực nghiên cứu phát triển và nhân lực phục vụ cho nghiên cứu phát triển.

a2) Chi thù lao cho chuyên gia nhận xét, phản biện, đánh giá kết quả nghiên cứu

a3) Chi hội thảo, hội nghị khoa học có liên quan đến nội dung nghiên cứu

a4) Chi thuê cơ sở phục vụ cho nghiên cứu, thí nghiệm, thử nghiệm

a5) Chi phí bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa cơ sở hạ tầng kỹ thuật, chi phí bảo dưỡng, sửa chữa cơ sở hạ tầng, tài sản cố định phục vụ cho hoạt động nghiên cứu phát triển

a6) Phí dịch vụ thuê ngoài: chi phí thuê nhân công bên ngoài, chi phí nghiên cứu thuê ngoài, dịch vụ tư vấn hỗ trợ kỹ thuật, dịch vụ in ấn, thuê thiết bị, phương tiện vận tải, thuê văn phòng làm việc phục vụ cho nghiên cứu phát triển,

a7) Chi phí phần mềm phục vụ cho hoạt động nghiên cứu phát triển

a8) Chi phí điều tra khảo sát, thu thập số liệu

a9) Chi phí thiết kế sản phẩm mới, phí thử nghiệm lâm sàng, thử nghiệm công nghệ

a10) Chi mua hàng mẫu, sản phẩm mẫu, chi phí sản xuất sản phẩm mẫu.

a11) Chi phí tuyển dụng nhân lực nghiên cứu phát triển.

a12) Các khoản chi thường xuyên khác: chi mua dụng cụ, phần mềm, vật tư, nguyên liệu, vật liệu, hóa chất, năng lượng, điện, nước, thông tin liên lạc, thuê đường truyền dữ liệu, công nghệ thông tin, văn phòng phẩm, vật dụng bảo hộ lao động, vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ cho nghiên cứu phát triển, các khoản chi phí quản lý, vận hành, an ninh, y tế, an toàn môi trường, xử lý rác thải, vệ sinh, ăn uống phục vụ cho trung tâm nghiên cứu phát triển, bộ phận nghiên cứu phát triển.

a13) Các chi phí phát sinh khác phục vụ cho hoạt động nghiên cứu phát triển.

b) Chi hỗ trợ đào tạo, cấp học bổng, trang thiết bị, máy móc) và chi tài trợ cho cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở giáo dục tại Việt Nam (không bao gồm các chi phí đào tạo đã được hỗ trợ đào tạo phát triển nguồn nhân lực quy định tại Điều 17 Nghị định này).

c) Chi hợp tác nghiên cứu và phát triển với tổ chức, cá nhân; chi thuê khoán hoặc tài trợ cho tổ chức, cá nhân thực hiện các dự án nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp;

d) Phí bản quyền, chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp phục vụ hoạt động nghiên cứu và phát triển; phí đăng ký công nhận hoặc bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích tại Việt Nam; Phí bản quyền, li-xăng theo hợp đồng chuyển giao công nghệ cao được ứng dụng trong dự án ứng dụng công nghệ cao và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp pháp luật về chuyển giao công nghệ quy định không bắt buộc phải đăng ký)

đ) Khấu hao đầu tư cơ sở hạ tầng, tài sản cố định cho hoạt động nghiên cứu và phát triển.

e) Các chi phí khác theo quy định của Luật ông nghệ cao, Luật Khoa học và Công nghệ và các văn bản hướng dẫn cho từng đối tượng tương ứng.

Điều 19. Hỗ trợ chi phí đầu tư tạo tài sản cố định

1. Các doanh nghiệp thuộc đối tượng quy định tại điểm a, b, c khoản 2 Điều 15 Nghị định này được hỗ trợ chi phí đầu tư tạo tài sản cố định theo tỷ lệ tại khoản 4 Điều này tính trên nguyên giá của tài sản cố định mà doanh nghiệp thực tế đã đầu tư tăng thêm trong năm đề nghị hỗ trợ, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 8 Điều 11 của Nghị định này.

2. Doanh nghiệp được hưởng hỗ trợ chi phí đầu tư tạo tài sản cố định phải đảm bảo đã hoàn thành giải ngân vốn đầu tư theo quy định tại Điều 18 Nghị định này. Trường hợp dự án đã được cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư tại địa phương xác nhận hoàn thành giải ngân thì căn cứ theo văn bản xác nhận đó.

Mức hỗ trợ cho doanh nghiệp hàng năm được tính toán theo quy định tại khoản 4 Điều này nhưng số tiền hỗ trợ tối đa trong một năm không vượt quá 0,5% tổng vốn đầu tư đăng ký trên Quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của các dự án đáp ứng tiêu chí và điều kiện hỗ trợ chi phí theo quy định tại Điều 16 Nghị định này.

3. Tài sản cố định tăng thêm được hỗ trợ phải cam kết sử dụng cho hoạt động kinh doanh công nghệ cao của doanh nghiệp ít nhất 3 năm.

4. Hỗ trợ chi phí đầu tư tài sản cố định hàng năm tính theo mức lũy tiến từng phần áp dụng cho từng đối tượng với tỷ lệ hỗ trợ như sau:

Bậc	Giá trị nguyên giá của TSCĐ đầu tư tăng thêm trong năm tài chính (tỷ đồng)	Doanh nghiệp tại điểm a và c khoản 2 Điều 15 (%)	Doanh nghiệp tại điểm b khoản 2 Điều 15 (%)
1	Đến 120	8	1
2	Từ 120 đến 240	9	2
3	Trên 240	10	3

5. Các tính hỗ trợ: theo quy định tại Khoản 2 Điều 18

Điều 20. Hỗ trợ chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ cao

1. Trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 8 Điều 11 của Nghị định này, các doanh nghiệp thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định này được hỗ trợ chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ cao hàng năm theo tỷ lệ tính trên giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm như sau:

a) Doanh nghiệp thuộc đối tượng quy định tại các điểm a, c khoản 2 Điều 15 được hỗ trợ 1% giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao trong năm hoặc được hỗ trợ 3% giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao trong năm nếu doanh nghiệp đồng thời đạt tất cả các điều kiện sau: Doanh thu đạt tối thiểu 200 nghìn tỷ đồng, nhân lực đạt tối thiểu 10.000 người, tỷ lệ giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao đạt tối thiểu 30%.

b) Doanh nghiệp thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 15 được hỗ trợ 0,5% giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao trong năm hoặc được hỗ trợ 1% giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao trong năm nếu doanh nghiệp đồng thời đạt tất cả các điều kiện sau: Doanh thu đạt tối thiểu 200 nghìn tỷ đồng, nhân lực đạt tối thiểu 10.000 người, tỷ lệ giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao đạt tối thiểu 30%.

2. Sản phẩm công nghệ cao được áp dụng tại điều này bao gồm các sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển và các sản phẩm được tạo ra từ công nghệ thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của Luật Công nghệ cao và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 21. Hỗ trợ chi phí đầu tư hệ thống công trình hạ tầng xã hội

1. Mức hỗ trợ

Các doanh nghiệp thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định này được hỗ trợ 25% đối với các loại chi phí đầu tư hệ thống công trình hạ tầng xã hội, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 8 của Nghị định này.

2. Phạm vi chi phí được hỗ trợ bao gồm: y tế, văn hóa, giáo dục, thể thao, cây xanh, công viên và công trình khác theo quy định về công trình hạ tầng xã hội của pháp luật về xây dựng, phục vụ cho dự án đầu tư thuộc đối tượng hưởng hỗ trợ.

Điều 22. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ

Hồ sơ đề nghị hỗ trợ bao gồm:

1. Văn bản đề nghị hưởng hỗ trợ chi phí.
2. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương.
3. Quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương.
4. Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, Giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao, Giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án sản xuất sản phẩm công nghệ cao, Giấy chứng nhận dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao.
5. Báo cáo tình hình thực hiện dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư và thuế trong giai đoạn đề nghị hỗ trợ chi phí.
6. Báo cáo tài chính của năm đề nghị hỗ trợ đã được kiểm toán bởi cơ quan kiểm toán độc lập thuộc danh mục Công ty kiểm toán được chấp thuận kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán do Ủy ban chứng khoán nhà nước công bố năm liền trước năm lập báo cáo tài chính. Báo cáo chi phí đủ điều kiện hỗ trợ có xác nhận của cơ quan kiểm toán độc lập kèm bảng kê khai các chi phí đề nghị hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này.

7. Kết quả kiểm tra định kỳ kết quả hoạt động của các tổ chức đã được cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao, và giấy chứng nhận dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao (nếu có).

8. Danh sách lao động do Doanh nghiệp đang sử dụng trong Dự án kèm theo chứng từ nộp bảo hiểm xã hội tương ứng hoặc văn bản xác nhận của cơ quan bảo hiểm (nếu có).

9. Tài liệu khác có liên quan theo quy định của pháp luật (nếu có).

Điều 23. Nội dung thẩm định đề nghị hỗ trợ chi phí

1. Đánh giá sự phù hợp với tiêu chí và điều kiện của đối tượng được hưởng hỗ trợ.

2. Đánh giá sự phù hợp với các nguyên tắc ưu đãi, hỗ trợ chi phí.

3. Đánh giá sơ bộ về hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh; hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án;

4. Đánh giá tiêu chí đáp ứng các điều kiện để xác định mức hỗ trợ chi phí.

5. Đánh giá sự phù hợp giữa chi phí hỗ trợ mà doanh nghiệp đề xuất với các hạng mục hỗ trợ chi phí quy định tại Nghị định này.

Điều 24. Trình tự và thủ tục thẩm định đề nghị hỗ trợ chi phí

1. Trong khoảng thời gian từ ngày 1 tháng 8 đến ngày 25 tháng 8 trong năm liền tiếp theo của năm tài chính đề nghị hỗ trợ, Doanh nghiệp nộp 8 bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí về Cơ quan điều hành Quỹ hỗ trợ đầu tư thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ, Cơ quan điều hành Quỹ thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi hồ sơ lấy ý kiến Bộ, ngành và địa phương có liên quan đến các nội dung thẩm định quy định tại Điều 23 của Nghị định này. Trong đó:

a) Bộ Tài chính thẩm định các nội dung đánh giá sự phù hợp giữa chi phí hỗ trợ mà doanh nghiệp đề xuất và các hạng mục hỗ trợ chi phí quy định tại Nghị định.

b) Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định các nội dung xác định đối tượng phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định.

c) Các Bộ, ngành và địa phương liên quan có ý kiến theo chức năng và nhiệm vụ quản lý nhà nước.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến thẩm định về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

4. Chậm nhất ngày 15 tháng 12 hàng năm, trên cơ sở các Hồ sơ đề xuất hỗ trợ chi phí của các doanh nghiệp và ý kiến góp ý của các Bộ ngành và địa phương, Cơ quan điều hành Quỹ tổng hợp và thẩm định các đề nghị của doanh nghiệp và trình Hội đồng quản lý Quỹ.

5. Hội đồng quản lý Quỹ tổ chức xem xét, phê duyệt theo các quy định tại Điều 13 và ban hành văn bản chấp thuận hỗ trợ đầu tư trong thời hạn 45 ngày làm việc và gửi cho Cơ quan điều hành Quỹ thực hiện.

6. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản phê duyệt hỗ trợ đầu tư, Cơ quan điều hành Quỹ kiểm tra, đối chiếu các tài liệu, thực hiện thủ tục theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và ra thông báo cho từng doanh nghiệp.

7. Kho bạc Nhà nước thanh toán tiền hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp trong vòng 5 ngày làm việc kể từ thời điểm Cơ quan điều hành Quỹ ra thông báo cho từng doanh nghiệp và hạch toán ngân sách nhà nước theo quy định.

8. Doanh nghiệp thực hiện thủ tục đăng ký sử dụng tài khoản theo quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực Kho bạc Nhà nước để thực hiện thanh toán hỗ trợ cho doanh nghiệp.

9. Việc lấy ý kiến giữa các cơ quan nhà nước trong quá trình giải quyết hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí được thực hiện như sau:

a) Cơ quan lấy ý kiến phải xác định nội dung đề nghị có ý kiến phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan được lấy ý kiến và thời hạn trả lời theo quy định của Nghị định này;

b) Trong thời hạn quy định tại điểm a khoản này, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời và chịu trách nhiệm về nội dung ý kiến thuộc chức năng, nhiệm vụ của cơ quan đó; quá thời hạn quy định mà không có ý kiến thì được coi là đã đồng ý với nội dung thuộc phạm vi quản lý của cơ quan đó.

10. Cơ quan, người có thẩm quyền chỉ chịu trách nhiệm về những nội dung được giao chấp thuận, thẩm định, phê duyệt hoặc giải quyết thủ tục khác có liên quan đến hoạt động hỗ trợ chi phí theo quy định tại Nghị định này căn cứ trên hồ sơ doanh nghiệp nộp; không chịu trách nhiệm về những nội dung đã được cơ quan, người có thẩm quyền khác chấp thuận, thẩm định, phê duyệt hoặc giải quyết trước đó.

Điều 25. Lựa chọn tư vấn hỗ trợ xét duyệt hồ sơ

1. Trường hợp cần thiết phải lựa chọn nhà thầu tư vấn hỗ trợ thẩm tra hồ sơ, Hội đồng quản lý Quỹ quyết định việc thuê nhà thầu tư vấn có đủ năng lực, kinh nghiệm theo quy định pháp luật để thực hiện công việc tư vấn.

2. Quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu tư vấn thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Điều 26. Kiểm tra, thanh tra, kiểm toán và giám sát hoạt động

1. Quỹ chịu sự kiểm tra, thanh tra, kiểm toán của các cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chỉ đạo kiểm tra, giám sát hoạt động của Quỹ theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 27. Trách nhiệm của bộ, ngành trung ương và cơ quan địa phương

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

a) Chủ trì tổng hợp, bố trí dự toán chi hỗ trợ đầu tư trong dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách trung ương hằng năm; tổng hợp dự toán chi quản lý Quỹ trong dự toán chi thường xuyên của Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi Bộ Tài chính để tổng hợp trong phương án phân bổ ngân sách trung ương hằng năm trình cấp thẩm quyền xem xét, quyết định.

b) Hướng dẫn chi tiết về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và quy chế hoạt động và của Cơ quan điều hành Quỹ.

c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, ngành và cơ quan có liên quan đánh giá các tỷ lệ hỗ trợ quy định tại Nghị định này, báo cáo đề xuất Chính phủ quyết định điều chỉnh nếu cần thiết.

d) Hướng dẫn việc tiếp nhận tài trợ và đóng góp của Quỹ.

đ) Có ý kiến đối với kế hoạch hoạt động hằng năm; các báo cáo định kỳ, báo cáo quyết toán của Quỹ.

e) Đánh giá kết quả hoạt động, hiệu quả hoạt động của Quỹ; đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ trong quản lý, điều hành của người quản lý.

2. Bộ Tài chính

a) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện chế độ quản lý tài chính đối với Quỹ.

b) Cung cấp thông tin liên quan đến khả năng nguồn thu thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu năm để xây dựng dự toán chi hỗ trợ đầu tư hằng năm để cấp cho Quỹ; nghiên cứu khả năng cân đối ngân sách trung ương để bổ sung nguồn lực cho các hoạt động hỗ trợ của Quỹ;

c) Chủ trì cân đối, bố trí dự toán chi ngân sách trung ương hằng năm cho Quỹ hỗ trợ đầu tư để hỗ trợ chi phí cho các doanh nghiệp.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ

a) Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về trung tâm nghiên cứu và phát triển; các tiêu chí xác định Dự án đầu tư trung tâm nghiên cứu và phát triển;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan bổ sung tiêu chí đánh giá, thẩm định các tiêu chí công nghệ cao để xác nhận sản phẩm công nghệ cao được tạo ra từ công nghệ thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và các thủ tục có liên quan khác;

c) Ban hành bổ sung các thủ tục cấp Giấy chứng nhận dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao, Chứng nhận sản phẩm công nghệ cao được tạo ra từ công nghệ thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển; xây dựng tiêu chí xác định trung tâm nghiên cứu và phát triển.

4. Các Bộ, ngành, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thẩm định và có ý kiến về Hồ sơ đề xuất hỗ trợ theo chức năng, nhiệm vụ; kiểm tra, giám sát việc thực hiện hỗ trợ theo phạm vi chức năng, nhiệm vụ.

Điều 28. Trách nhiệm của doanh nghiệp nhận hỗ trợ của Quỹ

1. Sử dụng nguồn hỗ trợ theo đúng quy định pháp luật, theo đúng cam kết với Quỹ.
2. Thực hiện đúng cam kết sau khi nhận hỗ trợ trong quá trình triển khai dự án.
2. Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác, trung thực các thông tin, tài liệu liên quan đến việc sử dụng hỗ trợ của Quỹ, chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, tính hợp pháp, trung thực của các thông tin, tài liệu đã cung cấp.

Điều 29. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2024, áp dụng từ năm tài chính 2024.
2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này ./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- TTgCP, các PTTgCP;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTT (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Phạm Minh Chính